

Số/ No: 44887.2609-1/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.15239 2609  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40369 2609  
Trang/ Page: 1/ 2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
3. Địa chỉ/ Address : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10/09/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 29/09/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch/ Domestic water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1 – Nhà vệ sinh gate 1&2 (WC10)  
Ký hiệu NTN13  
WC10 – NTN13

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                                                                                                             | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT                               | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2024/BYT                             |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|
| 1.          | Độ đục/ Turbidity (*)                                                                                                                             | SMEWW 2130.B:2023                        | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,15)  | NTU                     | 2                                                  |
| 2.          | Màu sắc/ Color (*)                                                                                                                                | SMEWW 2120C:2023                         | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 3)     | TCU                     | 15                                                 |
| 3.          | pH (*)                                                                                                                                            | TCVN 6492:2011                           | 7,49                                             | -                       | trong<br>khoảng<br>6,0-8,5<br>In approx<br>6,0-8,5 |
| 4.          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo N) / Amonium<br>(NH <sub>3</sub> and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , as N) (*) | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023     | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,023) | mg/L                    | 1                                                  |
| 5.          | Chỉ số pecmanganat/<br>Permanganate value (*)                                                                                                     | TCVN 6186:1996                           | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,25)  | mgO <sub>2</sub> /L     | 2                                                  |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

Số/ No: 44887.2609-1/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.15239 2609  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40369 2609  
Trang/ Page: 2/ 2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                                                                 | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD           | KẾT QUẢ/<br>RESULT                              | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2024/BYT                   |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|
| 6.          | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                                                       | SMEWW 4500-Cl- B:2023                              | 9,93                                            | mg/L                    | 250                                      |
| 7.          | Độ cứng, tính theo<br>CaCO <sub>3</sub> / Hardness (as<br>CaCO <sub>3</sub> ) (*)                     | SMEWW 2340 C:2023                                  | 30,0                                            | mgCaCO <sub>3</sub> /L  | 300                                      |
| 8.          | Mangan/ Manganese<br>(Mn) (*)                                                                         | SMEWW 3030 A,E:2023;<br>SMEWW 3111 B:2023          | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,03) | mg/L                    | 0,1                                      |
| 9.          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)/<br>Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | SMEWW 4500- NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> E:2023    | 0,52                                            | mg/L                    | 11                                       |
| 10.         | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)/<br>Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | TCVN 6178:1996<br>(ISO 6777:1984 E)                | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,01) | mg/L                    | 0,9                                      |
| 11.         | Sắt/ Iron (Fe) (*)                                                                                    | SMEWW 3030 A,E:2023;<br>SMEWW 3111 B:2023          | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,03) | mg/L                    | 0,3                                      |
| 12.         | Sunfat/ Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                                                  | SMEWW 4500 (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) E:2023 | < 7,0 (LOQ)                                     | mg/L                    | 250                                      |
| 13.         | Mùi/ Odor (s/c)                                                                                       | HL-NS-003 (2024)<br>(Ref. SMEWW 2150B:2023)        | Không có mùi lạ<br>No strange odor              | -                       | Không có<br>mùi lạ<br>No strange<br>odor |

**Ghi chú/ Notes:**

Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT

Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.

KPH: không phát hiện/ Not detected

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantification.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

**GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06

Version: 08

Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

Số/ No: 44887.2609-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.15239 2609

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40369 2609

Trang/ Page: 1/ 1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
3. Địa chỉ/ Address : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10/09/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 29/09/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch/ Domestic water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1 – Nhà vệ sinh gate 1&2 (WC10)  
Ký hiệu NTN13  
WC10 – NTN13

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2024/BYT |
|-------------|---------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| 1.          | <i>Escherichia coli</i> (*)           | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                | < 1                | CFU/100mL               | < 1                    |
| 2.          | Coliforms (*)                         | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                | < 1                | CFU/100mL               | < 1                    |

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT

Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.

KPH: không phát hiện/ Not detected

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantification. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06

Version: 08

Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 44886.2609-1/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.15239 2609  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40368 2609  
Trang/ Page: 1/ 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
3. Địa chỉ/ Address : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10/09/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 29/09/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch/ Domestic water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1 – Nhà vệ sinh sảnh tam giác (WC4)  
Ký hiệu NTN12  
WC4 – NTN12

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                                                                                                       | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT                               | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2024/BYT                             |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|
| 1.          | Độ đục/ Turbidity (*)                                                                                                                       | SMEWW 2130.B:2023                           | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,15)  | NTU                     | 2                                                  |
| 2.          | Màu sắc/ Color (*)                                                                                                                          | SMEWW 2120C:2023                            | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 3)     | TCU                     | 15                                                 |
| 3.          | pH (*)                                                                                                                                      | TCVN 6492:2011                              | 7,51                                             | -                       | trong<br>khoảng<br>6,0-8,5<br>In approx<br>6,0-8,5 |
| 4.          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) / Amonium (NH <sub>3</sub> and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , as N) (*) | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023        | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,023) | mg/L                    | 1                                                  |
| 5.          | Chỉ số pecmanganat/ Permanganate value (*)                                                                                                  | TCVN 6186:1996                              | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,25)  | mgO <sub>2</sub> /L     | 2                                                  |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

Số/ No: 44886.2609-1/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.15239 2609  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40368 2609  
Trang/ Page: 2/ 2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                                                                 | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD           | KẾT QUẢ/<br>RESULT                              | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2024/BYT                   |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|
| 6.          | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                                                       | SMEWW 4500-Cl- B:2023                                 | 9,93                                            | mg/L                    | 250                                      |
| 7.          | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> /<br>Hardness (as CaCO <sub>3</sub> ) (*)                        | SMEWW 2340 C:2023                                     | 29,8                                            | mgCaCO <sub>3</sub> /L  | 300                                      |
| 8.          | Mangan/ Manganese (Mn) (*)                                                                            | SMEWW 3030 A,E:2023;<br>SMEWW 3111 B:2023             | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,03) | mg/L                    | 0,1                                      |
| 9.          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)/<br>Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | SMEWW 4500- NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> E:2023       | 0,51                                            | mg/L                    | 11                                       |
| 10.         | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)/<br>Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | TCVN 6178:1996<br>(ISO 6777:1984 E)                   | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,01) | mg/L                    | 0,9                                      |
| 11.         | Sắt/ Iron (Fe) (*)                                                                                    | SMEWW 3030 A,E:2023;<br>SMEWW 3111 B:2023             | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD = 0,03) | mg/L                    | 0,3                                      |
| 12.         | Sunfat/ Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                                                  | SMEWW 4500 (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )<br>E:2023 | < 7,0 (LOQ)                                     | mg/L                    | 250                                      |
| 13.         | Mùi/ Odor (s/c)                                                                                       | HL-NS-003 (2024)<br>(Ref. SMEWW 2150B:2023)           | Không có mùi lạ<br>No strange odor              | -                       | Không có<br>mùi lạ<br>No strange<br>odor |

**Ghi chú/ Notes:**

Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT

Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.

KPH: không phát hiện/ Not detected

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantification.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER**

*[Signature]*

**ThS. Huỳnh Ngọc Trường**

**GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR**



**ThS. Nguyễn Văn Tâm**



Số/ No: 44886.2609-2/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.15239 2609  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40368 2609  
Trang/ Page: 1/ 1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
3. Địa chỉ/ Address : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10/09/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 29/09/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch/ Domestic water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1 – Nhà vệ sinh sảnh tam giác (WC4)  
Ký hiệu NTN12  
WC4 – NTN12

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 01-1:<br>2024/BYT |
|-------------|---------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| 1.          | <i>Escherichia coli</i> (*)           | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                | < 1                | CFU/100mL               | < 1                    |
| 2.          | Coliforms (*)                         | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                | < 1                | CFU/100mL               | < 1                    |

**Ghi chú/ Notes:**

Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT

Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.

KPH: không phát hiện/ Not detected

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantification. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**  
CÔNG TY TNHH  
PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM  
VIỆT TÍN  
TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**